TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: **04** /2021/DS - ST
Ngày 31 - 3 - 2021

V/v "T/c chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn
Các Hội thẩm nhân dân :
1- Ông Vi Quang Thái
2- Bà Hoàng Thị Chung

- *Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phượng* – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên toà:* Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2021; tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2020/TLST- DS, ngày 01 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXX-ST, ngày 24 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐHPT-ST, ngày 04 tháng 3 năm 2021, giữa:

*** Nguyên đơn**: Cụ Vũ Văn Csinh năm 1938
Cụ Đinh Thị C1, sinh năm 1936
Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ dân phố T 2, TT A, huyện S, Bắc Giang. Có mặt

*** Bị đơn**: Bà Nông Thị A, sinh năm 1975; Có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Hoàng Trọng N – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang. Có mặt

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**
1/ Bà Vũ Thị T, sinh năm 1962; Có mặt
Địa chỉ: Tổ dân phố T 2, TT A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
2/ Bà Vũ Thị C2, sinh năm 1960; Vắng mặt

3/ Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1965; Vắng mặt

4/ Ông Vũ Văn H, sinh năm 1967; Vắng mặt

5/ Bà Vũ Thị C3, sinh năm 1969; Vắng mặt

6/ Bà Vũ Thị B, sinh năm 1974; Vắng mặt

7/ Anh Vũ Văn N2, sinh năm 1997; Vắng mặt

8/ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972; Vắng mặt

9/ Anh Vũ Văn Q, sinh năm 1983; Vắng mặt

10/ Bà Ngô Thị N3, sinh năm 1959; Vắng mặt

11/ Anh Vũ Văn H1, sinh năm 1995; Vắng mặt

12/ Chị Vũ Thị Q, sinh năm 1987; Vắng mặt

Đều địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

13/ Chị Vũ Thị N4, sinh năm 1993; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện Stỉnh Tuyên Quang.

14/ Chị Vũ Thị L, sinh năm 1987; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

15/ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; do Ông Nguyễn Quốc H2 - Chức Vụ: Giám đốc Ngân hàng AGRIBANK Chi nhánh huyện S, tỉnh Bắc Giang II là người đại diện theo ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

16/ UBND huyện S; do ông Lâm Văn B1 – Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường là người đại diện theo ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt

(Cụ C, cụ C1, bà C2, bà N1, ông H1, bà C3 và bà B đã ủy quyền cho bà Vũ Thị T là người đại diện tham gia tố tụng; chị N4 đã ủy quyền cho bà Nông Thị A là người đại diện tham gia tố tụng).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình tham gia tố tụng có trong hồ sơ và tại phiên tòa bà Vũ Thị T là người đại diện nguyên đơn trình bày:

a) Về các thành viên trong gia đình cụ C, cụ C1: Quá trình chung sống cụ C, cụ C1sinh được 08 người con gồm có: Ông V, bà T, bà C2, bà N1, ông H, bà C3, ông C4 và bà B. Năm 1991 ông Vũ Văn C4 kết hôn với bà Nông Thị A, cưới xong bà A về gia đình ông C4 ở làm dâu luôn và ở chung cùng gia đình cụ C, cụ C1 từ đó cho đến nay. Do bị bệnh hiểm nghèo nên tháng 11/2017 âm lịch ông Vũ Văn C4 chết, từ ngày ông C4 chết thì bà A cùng các con bà A vẫn ở chung cùng với cụ C, cụ C1; do tuổi cao, sức yếu nên trong quá trình chung sống giữa bà A với cụ C, cụ C1 xảy ra mâu thuẫn, bà A không nghe lời bố mẹ chồng và đối xử không tốt nên đầu năm 2020 cụ C, cụ C1 đã chuyển đến nhà con trai Vũ Văn H ở từ đó cho đến nay. Các thành viên đã lập gia đình ra ở riêng: Ông V năm 1981, bà T năm 1982, bà C3 năm 1990, bà N1 năm 1993, bà C2 năm 2000, bà B năm 2003; ông H lấy bà P năm 1989 và ở cùng gia đình đến năm 1993 ra ở riêng.

b) Về tài sản chung gồm có: 01 ti vi sam sung, 01 tủ lạnh TOSIBA, 01 bộ bàn ghế xa lông, 01 tủ thờ, 01 tủ tường để ti vi, 01 xe máy hiệu Ways sản xuất năm

2014; 01 nhà cấp 4 đổ trần có diện khoảng 120m^2, 01 bán mái tôn, 01 sân gạch + bê tông, tường rào thép lưới bê tông, 02 giường gỗ lim, đất ở + đất vườn + ao 1.993m^2, 01 nhà bếp cấp 4 có 2 gian lợp ngói, công trình phụ (nhà tắm + chuồng lợn), 01 bể nước, bờ ao xây kè, 02 cây vải thiều, 25 cây táo, 01 cây bưởi, 02 cây xoài, 02 cây mít; 08 cây sưa; ruộng nông nghiệp có 04 thửa gồm: 01 thửa 580m^2 ở Đồng Hiển, 01 thửa 465m^2 ở Đồng Mó và 01 thửa 679m^2 ở Gốc Mét, Khu Nhà Tạn 01 thửa 1.285m^2 và 01 thửa 168m^2.

Về đất: Diện tích 1.993m^2 (trong đó có 1.024m^2 ở lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại đất vườn 662m^2 và đất ao 307m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ), nguồn gốc là do gia đình tự khai phá từ mà có, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử hữu. Đất ruộng 01 thửa Đồng Hiển 580m^2, Đồng Mó 01 thửa 465m^2, Khu Nhà Tạn 01 thửa 1.285m^2 và 01 thửa 168m^2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Toàn bộ giấy chứng nhận QSDĐ về đất ruộng đã bị mất không còn lưu giữ), 01 thửa khu Gốc Mét 679m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ tài sản trên hiện nay bà A và anh N2 đang quản lý, sử dụng.

c) Về thời điểm hình thành và công sức đóng góp:

Về nguồn gốc đất ở + đất vườn và đất Ao: Có trước khi bà A về gia đình bố mẹ bà ở làm dâu (đất có từ năm 1960), đến năm 2003 thì làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà A và các con bà A không được kê khai phần trong đó mà chỉ có cụ C, cụ C1, ông V, bà T, bà C2, bà N1, ông H, bà C3, ông C4 và bà B.

Các tài sản khác do cả gia đình cùng tạo lập mà có gồm: Cụ C, cụ C1; bà A, ông C4, anh N2 và chị N4. Quá trình ở làm dâu thì bà Acó đi xuất khẩu lao động gửi tiền về cho gia đình được khoảng 300.000.000đ, toàn bộ số tiền đó đã chi tiêu cho gia đình và các con bà A ăn học hết.

Về đất nông nghiệp nhà nước giao năm 1992: Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được giao thì bà T, ông H, bà B, bà P, bà C3, bà N1 và ông V đã được chia đủ theo định suất khi lập gia đình ra ở riêng. Diện tích đất còn lại 01 thửa ở Đồng Hiển, 01 thửa ở Đồng Mó, 02 thửa ở khu Nhà Tạn là phần đất còn lại nhà nước giao cho cụ C, cụ C1, bà An và ông C4; Đối với 01 thửa ở Gốc Mét là do bố mẹ bà tự khai phá từ năm 1970 trước khi bà A về làm dâu.

Đất với 01 thửa đất ruộng 1.285m^2 ở khu Nhà Tạn thì bố mẹ bà do tuổi cao không có tiền chi tiêu nên năm 2018 bán được 40.000.000đ, số tiền đã chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình hết.

d) Đề nghị yêu cầu phân chia:

Về đất nông nghiệp: Nhà nước giao cho mỗi khẩu 1 sào 3 thước thì nay chia đều cho cụ C, cụ C1, ông C4 và bà A.

Đối với bà T, bà N3, bà C3, bà N1, bà P và chị N4 không yêu cầu được chia tài sản chung và từ chối nhận tài sản thì đề nghị Tòa án xem xét chia khối tài sản trên cho cụ C, cụ C1, bà C2, ông H, bà bà B, ông C4, bà A và anh N2.

Toàn bộ phần tài sản bà C2, ông H và bà B được chia thì đã thống nhất giao cho cụ C, cụ C1 được quản lý, sở hữu cùng với phần tài sản của cụ C, cụ C1 được chia. Nếu sau này giữa cụ C, cụ C1, bà C2, ông H và bà B có vướng mắc thì tự giải quyết với nhau.

Đối với phần tài sản của ông V, ông C4 được chia thì cụ C, cụ C1 là người cũng được hưởng thừa kế được chia theo quy định của pháp luật, nhưng hai cụ không yêu cầu chia thừa kế; đề nghị Tòa án giao phần của ông C4 cho bà A, anh N2 quản lý, sở hữu; phần của ông V giao cho bà N3quản lý.

Ngoài ra còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác có giá trị thấp bà không kê khai, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Công nợ không có.

Về cách phân chia: Cụ C, cụ C1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho bà không có nhu cầu sử dụng nhà, đất mà đề nghị Tòa án xem xét giao toàn bộ tài sản cho bà A, anh N2 quản lý, sử hữu; nhưng bà A phải trả cho cụ C, cụ C1, ông H, bà C2, bà B với tổng cộng số tiền là 200.000.000đ; thời gian trả đến ngày 31/5/2021 phải trả 100.000.000đ, đến ngày 31/7/2021 trả hết số tiền còn lại là 100.000.000đ.

Đối với số tiền anh N2 nợ Ngân hàng là cá nhân anh N2 vay không liên quan đến gia đình cụ C, cụ C1; quá trình vay anh N2 có tín chấp 01 giấy chứng nhận QSDĐ, do chưa đến hạn thanh toán nên anh N2 chưa trả tiền cho Ngân hàng và Ngân hàng chưa trả lại gia đình giấy chứng nhận QSDĐ. Đề nghị Tòa án giải quyết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn bà Nông Thị A xác nhận một phần lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa bà A trình bày:

a) Về các thành viên trong gia đình cụ C, cụ C1: Bà kết hôn với ông Vũ Văn C4 là con trai cụ C, cụ C1 năm 1991và vợ chồng bà ở chung cùng gia đình cụ C, cụ C1 từ đó cho đến nay; quá trình chung sống bà và ông C4 có 02 người con là Vũ Thị N4, sinh tháng 10 năm 1993 (đã lấy chồng ra ở riêng tháng 10/2017), cháu Vũ Văn N2, sinh tháng 7 năm 1997 (đang ở cùng bà). Do bị bệnh hiểm nghèo nên tháng 11/2017 âm lịch chồng bà (ông C4) chết. Đầu năm 2020 tự nhiên cụ C và cụ C1 chuyển dọn ra ở nhà con trai là ông Vũ Văn H từ đó cho đến nay mà không nói lý do, quá trình chung sống sau khi ông C4 chết giữa bà và hai cụ không có mâu thuẫn vướng mắc gì.

Các con của cụ C, cụ C1 gồm: Ông V, bà T, bà C2, bà N1, ông H, bà C3, ông C4 và bà B. Các thành viên đã lập gia đình ra ở riêng: Ông V năm 1981, bà T năm 1982, bà C3 năm 1990, bà N1 năm 1993, bà C2 năm 2000, bà B năm 2003; ông Hlấy bà P năm 1989 và ở cùng gia đình đến năm 1993 ra ở riêng, còn lại ông C4 và bà ở chung cùng cụ C, cụ C1.

b) Về tài sản tạo lập và quá trình hình thành:

Tài sản có trước khi bà về làm dâu: Đất ở + đất vườn + ao và trên đất có 01 nhà gỗ tạm. Về diện tích đất 1.993m^2 (Trong đó có 1.024m^2 ở lâu dài đã được cấp

giấy chứng nhận QSDĐ, còn lại đất vườn 662m^{2}và đất ao 307m^{2}chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ).

Tài sản tạo lập khi bà về ở làm dâu ở cùng gia đình gồm có: 01 ti vi sam sung 50in, 01 tủ lạnh TOSIBA, 01 bộ bàn ghế xa lông uống nước, 01 tủ thờ, 01 tủ tường để ti vi, 01 xe máy hiệu Way; 01 nhà cấp 4 đổ trần, 01 nhà bếp, 02 nhà tắm, 01 bể nước và trên đất có một số cây ăn quả. Ruộng nông nghiệp có 04 thửa, 01 thửa 580m^2 ở Đồng Hiển, Đồng Mó 465m^2, Gốc Mét 679m^2, Khu Nhà tạn 01 thửa 1.285m^2 và 01 thửa 168m^2 (Thửa 1.285m^2 ở khu Nhà Tạn cụ Chức, cụ Chúc đã tự bán năm 2018 lấy tiền chi tiêu hết bà không biết; Toàn bộ 03 thửa đã có giấy chứng nhận QSDĐ nhưng đã bị mất hay ai đang lưu giữ bà không biết, thửa khu Gốc Mét 679m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ).

Đất nông nghiệp được chia theo khẩu trong gia đình, khi đó bà cũng được chia, gia đình lúc đó bà C2, bà N1, ông H, ông V và bà B cũng được chia nhưng khi lập gia đình ra ở riêng đã được chia đủ theo định mức nhà nước giao và cho một phần tài sản, diện tích ruộng còn lại này là của cụ C, cụ C1, ông C4 và bà, thời điểm nhận ruộng nhà nước chia cho mỗi khẩu là 1,3 sào.

Ngoài ra còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác có giá trị thấp bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Công nợ không có.

c) Đề nghị yêu cầu phân chia: Bà T là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn cụ C, cụ C1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C2, bà N1, ông H, bà C3 và bà B thỏa thuận giao lại cho mẹ con bà quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản đất, tài sản trên đất và tài sản khác, bà phải trả cho cụ C, cụ C1, ông H, bà C2 và bà B số tiền 200.000.000đ, ruộng nông nghiệp chia theo định suất bà đồng ý. Đối với ý kiến bà N3 là giao lại phần tài sản của ông V được chia cho bà quản lý bà đồng ý.

Đối với số tiền anh N2 nợ Ngân hàng là cá nhân anh N2 vay không liên quan đến gia đình, quá trình vay anh N2 có tín chấp 01 giấy chứng nhận QSDĐ, do chưa đến hạn thanh toán nên anh N2 chưa trả tiền cho Ngân hàng và Ngân hàng chưa trả lại gia đình giấy chứng nhận QSDĐ. Đề nghị Tòa án giải quyết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Hoàng Trọng N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A nhất trí với phần trình bày của bà A, ông N không có ý kiến bổ sung.

3. Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

a) Lời trình bày của bà Vũ Thị T: Như phần thần trình bày của cụ C, cụ C1 về thành viên gia đình, tài sản và nguồn gốc tài sản, bà không có ý kiến trình bày gì thêm.

Bà đã lấy chồng và ở riêng từ năm 1982, nay Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của gia đình thì bà không có yêu cầu được chia; bà đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản của gia đình cho những người có yêu cầu và có công sức đóng góp gồm: Cụ C, cụ C1, bà C2, ông H, bà B, ông Cô4, bà A, cháu N2 và ông V.

b) Lời trình bày của ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị C2 và bà Vũ Thị B: Như lời trình bày của cụ C, cụ C1 về thành viên gia đình, tài sản và nguồn gốc tài sản; các ông bà không có ý kiến bổ sung gì thêm; quá trình hình thành tài sản nhà đất ông bà cũng có công sức đóng góp, nay yêu cầu được chia theo quy định của pháp luật. Toàn bộ phần tài sản của ông bà được chia, ông bà đề nghị Tòa án giao cho cụ C, cụ C1 quản lý, sở hữu. Tại phiên tòa ý bà T là người đại diện hợp pháp cho các ông bà trên thỏa thuận giao toàn bộ tài sản cho bà A, anh N2 quản lý và trả tiền cho hai cụ cùng các ông bà trên số tiền 200.000.000đ.

c) Lời trình bày của bà Vũ Thị N1 và bà Vũ Thị C3: Như lời trình bày của cụ C, cụ C1 về thành viên gia đình, tài sản và nguồn gốc tài sản; các bà không có ý kiến bổ sung gì thêm; quá trình hình thành tài sản nhà đất các bà cũng có công sức đóng góp, nay không yêu cầu được chia; đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

d) Lời trình bày của bà Nguyễn Thị P:

Bà lấy ông Vũ Văn H năm 1989, quá trình về ở làm dâu chung cùng gia đình là 03 năm, nay Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của gia đình thì bà không có yêu cầu được chia; bà đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản của gia đình cho những người có yêu cầu theo quy định của phápluật.

e) Lời trình bày của bà Ngô Thị N3: Bà đã lấy ông Vũ Văn V là con trai cụ C và ở riêng từ năm 1981, năm 2016 ông V chết; quá trình chung sống bà và ông V sinh ra 04 người con là Vũ Văn H1, Vũ Văn Q, Vũ Thị Q và Vũ Thị L, hiện các cháu đã lập gia đình ở riêng. Nay Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của gia đình thì phần của ông V được hưởng bà có yêu cầu được chia, bà không yêu cầu chia thừa kế. Phần của ông V được chia bà đề nghị Tòa án giao cho bà A quản lý; nếu sau này giữa bà, các con bà và C, cụ C1 có yêu cầu chia thừa kế mà các bên không thỏa thuận được thì giải quyết bằng vụ án khác.

g) Lời trình bày của anh Vũ Văn H1, anh Vũ Văn Q và chị Vũ Thị L: Bố mẹ anh chị (Ông Vũ Văn V, bà Ngô Thị N3) kết hôn với nhau năm 1981, năm 2016 bố anh chị chết; quá trình chung sống bố mẹ anh chị sinh được 04 người con và anh chị đều đã lập ra đình ở riêng. Nay Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của gia đình có liên quan đến phần của ông V thì anh chị không có yêu cầu chia thừa kế; anh chị đề nghị Tòa án giao phần tài sản của ông Vụ được chia cho bà A quản lý.

h) Lời trình bày của chị Vũ Thị N4: Về thành viên gia đình, tài sản và nguồn gốc tài sản như bà A đã trình bày. Bố mẹ chị (Ông Vũ Văn C4, bà Nông Thị A) kết hôn với nhau năm 1991, năm 2017 bố chị chết và cũng cuối năm đó chị đã lập gia đình ra ở riêng; quá trình chung sống bố mẹ chị sinh ra được 02 người con. Nay Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của gia đình thì chị không có yêu cầu được chia, đối với phần được của ông C4 chết để lại chị nhất trí giao lại cho bà A và anh N2 quản lý, sở hữu, chị không có yêu cầu chia thừa kế; chị đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản của gia đình cho cụ C, cụ C1 cho các thành viên trong gia đình mà những ai yêu cầu được chia.

i) Lời trình bày của anh Vũ Văn N2: Về thành viên gia đình, tài sản và nguồn gốc tài sản như bà A đã trình bày. Quá trình hình thành tài sản anh cũng có công sức đóng góp; nay yêu cầu được chia theo quy định của pháp luật về phần của anh và phần của ông C4 bố anh. Hiện nay anh đang ở cung bà A, toàn bộ phần tài sản anh được chia thì Tòa án giao chung vào phần của bà A được chia; phần của ông C4 thì anh không yêu cầu chia thừa kế; cụ C, cụ C1 cũng không yêu cầu phân chia thừa kế và giao lại cho mẹ con anh quản lý, sở hữu anh đồng ý.

Đối với số tiền anh vay nợ Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện S là cá nhân anh vay không liên quan đến gia đình, số tiền vay về anh cho bà Vũ Thị T vay lại, quá trình vay anh có tín chấp 01 giấy chứng nhận QSDĐ của gia đình, do chưa đến hạn thanh toán nên anh chưa trả tiền cho Ngân hàng và Ngân hàng chưa trả lại gia đình giấy chứng nhận QSDĐ. Về số tiền anh Nợ anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, về giấy chứng nhận tín chấp anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

k) Lời trình bày của đại diện Ngân hàng:

Ngày 19/12/2018, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) Chi nhánh huyện S có ký kết hợp đồng số 2509LA2018 03124 với anh Vũ Văn N2 ở Thanh T, xã L, số tiền cho vay theo hợp đồng là 100.000.000đ, mục đích sử dụng là sản xuất phục vụ đời sống gia đình, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay là 05 năm.

Tài sản tín chấp: Hợp đồng tín chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CNQSDĐ số Q851050 ngày 03/7/2003 cho hộ ông Vũ Văn C, có cụ C1, cụ Chức và bà A là thành viên gia đình ký ủy quyền tín chấp.

Từ khi vay cho đến nay anh N2 đã trả tiền lãi hàng tháng và đã trả được 10.000.000đ tiền gốc. Số tiền gốc còn nợ lại là 90.000.000đ.

Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết tài sản tín chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền anh N2 còn nợ Ngân hàng thì chưa đến hạn thanh toán, nay Ngân hàng yêu cầu anh N2 phải thanh toán trước khi Tòa án xét xử vụ án, nếu sau này anh N2 không trả đúng theo hợp đồng thì Ngân hàng sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

m) Ý kiến của UBND huyện S:

- Cơ sở để UBND huyện Sơn Động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình cụ C là căn cứ vào nguồn gốc (đất do tự khai phá, sử dụng ổn định nhiều năm không có tranh chấp), gia đình có đơn đề nghị nên đã được lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Theo quy định của Luật đất đai thì khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân phải ghi số thửa, tờ bản đồ. Tuy nhiên thời điểm cấp giấy chứng nhận của gia đình cụ Vũ Văn C thì khu vực đất tại thôn Thanh Trà (Trong đó có đất của gia đình cụ C) chưa được đo vẽ, quản lý trên bản đồ nên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ghi số tờ bản đồ.

- Thời điểm lập hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể gia đình chỉ kê khai, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.024m^2, diện tích đất còn lại gia đình không đề nghị kê khai nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Diện tích đất 662m^2 đất trồng cây lâu năm, đất ao 307m^2 và 01 thửa đất nông nghiệp chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là do gia đình tự khai phá, gia đình đã quản lý, sử dụng ổn định từ những năm 1960 - 1970 cho đến nay. Tuy diện tích đất gia đình chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đất không có tranh chấp và sử dụng ổn định nên hộ gia đình cụ chức được quyền quản lý, sử dụng là hợp pháp. Nếu sau này gia đình cụ C đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc cấp bổ sung đối với diện tích đất cùng thửa nhưng chưa cấp giáy chứng nhận thì UBND huyện xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Gia đình cụ C thuộc diện được miễn không phải nộp thuế nhà đất cho Nhà nước hàng năm, do gia đình Cụ C đang cư trú tại huyện miền núi.

n) Đối với chị Vũ Thị Q: Chị Vũ Thị Qn vắng mặt tại nơi cư trú nên Tòa án không thu thập được lời khai của chị Q.

* Tại phiên toà hôm nay bà Vũ Thị T là người đại diện theo ủy quyền bên nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên, bị đơn bà Nông Thị A nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn. Bà N3, anh N2 vắng mặt tại phiên tòa nên có phần không thỏa thuận được mà cần Hội đồng xét xử phải xem xét giải quyết.

4. Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản như sau:

* Kết quả xem xét, thẩm định:

Về đất ở + đất vườn + đất ao: 01 thửa đất diện tích 1.993m^2 tại T (trong đó có 1.024m^2 ở lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 662m^2 là đất vườn và 307m^{2}là đất ao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp 4 đổ trần xây dựng năm 1998, diện tích 103,3m^2; bán mái tôn 36,5m^{2}làm năm 2015; 01 sân gạch + bê tông có diện tích 110m^2; 01 nhà bếp tạm lợp ngói, diện tích 40,2m^2; 01 nhà tắm, diện tích 6,38m^2; 01 nhà tắm, diện tích 3,25m^2; 01 chuồng lợn xây, diện tích 46m^2; 01 bể nước 12m^3; Tường rào gép lưới B40 = 85,87m^2; Tường xây kè bờ ao 61,4m^2; 06 cây vải thiều (có 02 cây tán rộng 02m, 02 cây tán rộng 03m và 02 cây tán rộng 04m), 25 cây táo tán rộng 1,2m, 01 cây bưởi tán rộng 3m, 02 cây soài tán rộng 03 m, 02 cây mít có đường kính gốc 40cm, 08 cây sưa có đường kính gốc từ 06-08cm.

Tài sản khác: 01 ti vi sam sung 52in, 01 tủ lạnh Panasonic loại 120 lít, 01 bộ bàn ghế xa lông gỗ lim tay 10, 01 tủ kiểu đức gỗ lim, 01 tủ tường kệ để ti vi bằng gỗ ép, 01 xe máy hiệu Ways sản xuất năm 2014, 02 giường gỗ lim loại 1,6m

Đất nông nghiệp: Được Nhà nước giao theo khẩu năm 1992, cụ thể gồm các thửa sau: 01 thửa 580m^2 ở Đồng H (Đã có giấy chứng nhận QSDĐ), 01 thửa

465m^2 ở Đồng Mó (Đã có giấy chứng nhận QSDĐ), Gốc mét có 01 thửa 679m^2 (Chưa có giấy chứng nhận QSDĐ), Nhà Tạn 01 thửa 1.285m^2 và 01 thửa 168m^2 (Đều đã có giấy chứng nhận QSDĐ, thửa 1.285m ở khu Nhà Tạn cụ C, cụ C1 đã bán).

Ngoài ra còn số tài sản khác giá trị thấp, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không tiến hành xem xét, thẩm định.

* Kết quả định giá tài sản:

Đất ở, đất vườn và đất ao: Đất ở 1.024m^2 x 600.000đ/m^2 = 614.400.000đ, đất vườn 662m^2 x 80.000đ/m^2 = 52.960.000đ, đất ao 307m^2 x 30.000đ/m^2 = 9.210.000đ; cộng giá trị = 676.570.000đ.

Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp 4 đổ trần diện tích 103,3m^{2}x 1.300.000đ/m^2 = 134.290.000đ, bán mái tôn 36,5m^2 x 130.000d/m^2 = 4.745.000đ, 01 sân gạch + bê tông diện tích 110m^{2}x 100.000đ/m^2 = 11.000.000đ, 01 nhà bếp diện tích 40,2m^2 x 550.000đ/m^2 = 21.110.000đ, 01 nhà tắm diện tích 6,38m^{2}x 800.000đ/m^2 = 5.104.000đ, 01nhà tắm diện tích 3,25m^{2}x 300.000đ/m^2 = 975.000đ, 01 chuồng lợn 46m^{2}x 500.000đ/m^2 = 23.000.000đ, 01 bề nước 12m^{3}x 900.000đ/m^3 = 10.800.000đ; tường rào 85,87m^{2}x 350.000đ/m^2 = 30.054.500đ, 02 cây vải thiều tán rộng 02m x 300.000đ/cây = 600.000đ, 02 cây vải thiều tán rộng 03m x 400.000đ/cây = 800.000đ, 02 cây vải thiều tán rộng 04m x 550.000đ/cây = 1.100.000đ, 25 cây táo x 200.000đ/cây = 5.000.000đ, 01 cây bưởi x 350.000đ = 350.000đ, 02 cây soài x 350.000đ/cây = 700.000đ, 02 cây mít x 1.000.000đ/cây = 2.000.000đ, 08 cây sưa x 650.000đ/cây = 5.200.000đ; tổng giá trị là 256.828.500đ.

Tài sản khác: 01 ti vi sam sung = 4.000.000đ, 01 tủ lạnh Panasonic = 900.000đ, 01 bộ bàn ghế xa lông = 8.000.000đ, 01 tủ gỗ kiểu đức = 2.000.000đ, 01 tủ tường = 800.000đ, 01 xe máy hiệu Ways = 8.000.000đ, 02 giường gỗ lim x 400.000đ/chiếc = 800.000đ; tổng giá trị là 24.500.000đ.

Đất nông nghiệp: 01 thửa 580m^2 ở Đồng Hiển x 55.000đ/m^2= 31.900.000đ, 01 thửa 465m^2 ở Đồng Mó x 55.000đ/m^2 = 25.575.000đ, 01 thửa Gốc Mét 679m^2 x 55.000đ/m^2 = 37.345.000đ, Nhà Tạn 01 thửa 1.285m^2 x 55.000đ/m^2 = 70.675.000đ và 01 thửa 168m^2 x 55.000đ/m^2 = 9.240.000đ; tổng giá trị 174.735.000đ.

Tổng giá trị tài sản định giá: 1.132.633.500đ (Trong đó tính cộng cả giá trị diện tích đất nông nghiệp cụ C, cụ C1 đã bán 1.285m^2).

* Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định. Tại phiên tòa ông Lâm Văn B1 và ông Nguyễn Quốc H2 có đơn xin xét xử vắng mặt nênTòa án xét xử vắng mặt ông B1, ông H2 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bà N3, bà P, anh Q, anh H1, anh N2, chị L

và chị Q vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 166, 219 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn cụ Vũ Văn C, cụ Đinh Thị C1với bị đơn bà Nông Thị A, ý kiến đề nghị của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

* Giao cho bà Nông Thị A quản lý, sở hữu gồm: 01 thửa đất diện tích 1.993m^2 tại thôn T, xã L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U851050 ngày 30/7/2003 (trong đó có 1.024m^2 ở lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 662m^2 là đất vườn và 307m^2 là đất ao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 đổ trần, diện tích 103,3m^2; bán mái tôn 36,5m^2; 01 sân gạch + bê tông có diện tích 110m^2; 01 nhà bếp tạm lợp ngói, diện tích 40,2m^2; 01 nhà tắm, diện tích 6,38m^2; 01 nhà tắm, diện tích 3,25m^2; 01 chuồng lợn xây, diện tích 46m^2; 01 bề nước 12m^3; Tường rào gép lưới B40 = 85,87m^2; Tường xây kè bờ ao 61,4m^2; 06 cây vải thiều (có 02 cây tán rộng 02m, 02 cây tán rộng 03m và 02 cây tán rộng 04m), 25 cây táo tán rộng 1,2m, 01 cây bưởi tán rộng 3m, 02 cây soài tán rộng 03 m, 02 cây mít có đường kính gốc 40cm, 08 cây sưa có đường kính gốc từ 06-08cm. Tài sản khác gồm: 01 ti vi sam sung 52in, 01 tủ lạnh Panasonic loại 120 lít, 01 bộ bàn ghế xa lông gỗ lim tay 10, 01 tủ kiếu đức gỗ lim, 01 tủ tường kệ để ti vi bằng gỗ ép, 01 xe máy hiệu Ways sản xuất năm 2014, 02 giường gỗ lim loại 1,6m

Đất nông nghiệp: 01 thửa 679m^2 ở Gốc Mét và 01 thửa 168m^2 ở Gốc Mét. Tổng giá trị tài sản bà A, anh N2 được quản lý, sở hữu là 1.004.483.500đ (trong đó có phần của ông V là 57.982.000đ).

Bà Nông Thị A phải trả cho cụ C, cụ C1 số tiền 200.000.000đ. Thời hạn trả như sau: Đến ngày 30/5/2021 trả 100.000.000đ, đến ngày 30/7/2021 trả 100.000.000đ.

* Giao cho Cụ C, cụ C1 được sở hữu số tiền 200.000.000đ do bà A trả và 01 thửa đất nông nghiệp 580m^2 ở Đồng Hiển, 01 thửa đất nông nghiệp 465m^2 ở Đồng Mó.

Về lãi suất Thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Cụ Vũ Văn C, cụ Định Thị C1, bà Nông Thị A, anh Vũ Văn N2, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị C2 và ông Vũ Văn H được miễn án phí DSST.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Cụ Vũ Văn C, cụ Đinh Thị C1, bà Vũ Thị C2, bà Vũ Thị N1, ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị C3 và bà Vũ Thị B đã ủy quyền cho bà Vũ Thị T là người đại diện tham gia tố tụng; chị Vũ Thị N4 đã ủy quyền cho bà Nông Thị A là người đại diện tham gia tố tụng; UBND huyện S ủy quyền cho ông Lâm Văn B1 là người đại diện tham gia tố tụng; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc H2 là người đại diện tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, cần được chấp nhận theo Điều 138 của Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa ông Lâm Văn B1 và ông Nguyễn Quốc H2 có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông H2, ông B1 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N3, bà P, anh Q, anh H1, anh N2 và chị L vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà N3, bà P, anh N2, anh H1, anh Q và chị L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của chị Vũ Thị Q: Do quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án là "Tranh chấp chia tài sản chung" chứ không phải là vụ án "Chia thừa kế", nên không liên quan (chưa liên quan) tới quyền của chị Vũ Thị Q, việc giải quyết vắng mặt chị Q không làm mất hoặc ảnh hưởng đến quyền lợi của chị Q; do đó, Hội đồng xét xử giải quyết và xét xử vắng mặt chị Q.

[2] Về quan hệ pháp luật: "Tranh chấp chia tài sản chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động được quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

a) Về các thành viên trong gia đình cụ C, cụ C1: Cụ C và cụ C1 kết hôn với nhau, quá trình chung sống sinh được 08 người con, gồm có: Ông Vũ Văn V, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị C2, bà Vũ Thị N1, ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị C3, ông Vũ Văn C4 và bà Vũ Thị B. Các con cụ C, cụ C1 đã lập gia đình và ra ở riêng (ông V năm 1981, bà T năm 1982, bà C3 năm 1990, bà N1 năm 1993, bà C2 năm 2000, bà B năm 2003; ông H lấy bà P năm 1989 và ở cùng gia đình đến năm 1993 ra ở riêng). Những người đã chết gồm: Ông Vũ Văn V đã chết năm 2016 và ông Vũ Văn C4 đã chết năm 2017.

Đối với bà Nông Thị A: Năm 1991 ông Vũ Văn C4 kết hôn với bà Nông Thị A, sau kết hôn bà A về gia đình ông C4 ở làm dâu luôn và ở chung cùng gia đình cụ C, cụ C1 từ đó cho đến nay, quá trình chung sống sinh được 02 người con là chị Vũ Thị N4 và anh Vũ Văn N2. Từ ngày ông C4 chết thì bà A cùng các con bà A

vẫn ở chung cùng với cụ C, cụ C1; quá trình chung sống giữa bà A với cụ C, cụ C1 không hợp nhau nên đầu năm 2020 cụ C, cụ C1 đã chuyển đến nhà con trai Vũ Văn H ở từ đó cho đến nay.

b) Về tài sản các đương sự yêu cầu phần chia trong vụ án:

- Về đất ở + đất vườn + đất ao tại thôn T: Nguồn gốc là đất gia đình khai phá từ năm 1960, sau đó kê khai và được UBND huyện Sơn Động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U851050 ngày 30/7/2003, không có số thửa, tờ bản đồ, diện tích thực tế thẩm định xác định được là 1.993m^2 tại Thanh Trà (trong đó có 1.024m^2 ở lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 662m^2 là đất vườn và 307m^2 là đất ao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cấp cho hộ ông Vũ Văn C.

- Về tài sản gắn liền với đất và tài sản khác: Tài sản gắn liền với đất ở gồm 01 nhà cấp 4 đổ trần, diện tích 103,3m^2; bán mái tôn 36,5m^2; 01 sân gạch + bê tông có diện tích 110m^2; 01 nhà bếp tạm lợp ngói, diện tích 40,2m^2; 01 nhà tắm, diện tích 6,38m^2; 01 nhà tắm, diện tích 3,25m^2; 01 chuồng lợn xây, diện tích 46m^2; 01 bề nước 12m^3; Tường rào gép lưới B40 = 85,87m^2; Tường xây kè bờ ao 61,4m^2; 06 cây vải thiều (có 02 cây tán rộng 02m, 02 cây tán rộng 03m và 02 cây tán rộng 04m), 25 cây táo tán rộng 1,2m, 01 cây bưởi tán rộng 3m, 02 cây soài tán rộng 03 m, 02 cây mít có đường kính gốc 40cm, 08 cây sưa có đường kính gốc từ 06-08cm. Tài sản khác: 01 ti vi sam sung 52 in, 01 tủ lạnh Panasonic loại 120 lít, 01 bộ bàn ghế xa lông gỗ lim tay 10; 01 tủ gỗ lim kiểu đức, 01 tủ tường kệ để ti vi bằng gỗ ép, 01 xe máy hiệu Ways, 02 giường gỗ lim loại 1,6m.

- Về đất nông nghiệp: 02 thửa ở Nhà Tạn, 01 thửa ở Đồng Hiển, 01 thửa ở Đồng Mó, và 01 thửa ở Gốc Mét.

* Tổng giá trị tài sản trong vụ án theo kết quả định giá là: 1.132.633.500đ.

c) Ý kiến các đương sự và nhận định của Hội đồng xét xử:

Đối với đất ở, đất vườn, đất ao: Quá trình giải quyết vụ án Cụ C, cụ C1, bà T, ông H, bà C3, bà N1, bà B và bà C2 xác nhận những người có công sức đóng góp và được chia gồm: Cụ C, cụ C1, bà T, ông H, bà C3, bà N1, bà B, bà C2, ông V, ông C4 là có căn cứ cần chấp nhận; bà A không nhất trí ý kiến của bà T đại diện đưa ra mà chỉ nhất trí chia cho cụ C, cụ C1, vợ chồng bà và các con bà là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử xác định, những người có công sức khai phá được chia gồm cụ C, cụ C1, ông V, ông H, bà T, bà B, bà C2, bà C3, bà N1 và ông C4; quá trình giải quyết vụ án bà T, bà N1, bà C3 không có yêu cầu phân chia và có ý kiến giao cho những người có yêu cầu cần được chấp nhận; do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chia phần những người có công khai phá thửa đất là cụ C, cụ C1, ông V, ông H, bà B, bà C2 và ông C4, tính phần trăm mỗi người được chia 8,57% tương ứng với số tiền là 57.982.000đ (đã làm tròn số). Những người có công bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị thửa đất gồm cụ C, cụ C1, ông C4 và bà A xác định bằng 40% giá trị thửa đất (mỗi người 10%).

Đối với tài sản gắn liền với đất, tài sản khác: Các đương sự trong vụ án đều xác định công sức đóng góp có 06 người là chính gồm cụ C, cụ C1, ông C4, bà A và anh N2; bà P, chị N4 có đóng góp một phần nhỏ.

Đối với đất nông nghiệp được nhà nước giao theo khẩu các đương sự trong vụ án đều xác định những người được giao và được chia là cụ C, cụ C1, ông C4 và bà A là có căn cứ cần chấp nhận.

Ông H, bà C3, bà C2 có quan điểm về phần tài sản được chia các ông bà đều không nhận và nhất trí giao lại cho cụ C, cụ C1 sở hữu; bà P, chị N4 có công sức đóng góp nhưng không yêu cầu được chia cần được chia. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị ông H, bà C3, bà C2, bà P và chị N4.

Về phần tài sản của ông V chết được chia thì Cụ C, cụ C1, bà N3, anh Q, anh H1 và chị L không yêu cầu chia thừa kế phần và thống nhất giao cho bà A, anh N2 quản lý. Về phần tài sản của ông C4 chết được chia thì cụ C, cụ C1, bà A, chị N4 và anh N2 không có yêu cầu thừa kế và thống nhất giao lại cho bà A, anh N2 quản lý, sở hữu; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị đưa ra của Cụ C, cụ C1, bà N3, anh Q, anh H1, chị L, bà A và anh N2.

* Tại phiên tòa bà Vũ Thị T là người đại diện hợp pháp cho cụ C, cụ C1, bà C2, bà N1, ông H, bà C3, bà B và bị đơn bà Nông Thị A thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản, giao cho bà A và anh N2 quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản là đất vườn + đất ở + đất ao, tài sản trên đất, tài sản khác và 01 phần đất nông nghiệp; bà An phải trả số tiền cho cụ C, cụ C1, bà C2, ông H và bà C3 là 200.000.000đ. Bà Ngô Thị N3 là người đại diện nhận phần tài sản của ông V, anh Vũ Văn N2 là người có yêu cầu được chia tài sản vắng mặt tại phiên tòa. Theo lời khai của bà N3 thì bà đề nghị phần tài sản của ông V được chia giao cho bà Nông Thị A quản lý; anh Vũ Văn N2 thì yêu cầu được chia theo pháp luật.

* Xét thấy, việc thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn và ý kiến đề nghị của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận, Hội đồng xét xử chia như sau:

Giao cho bà Nông Thị A quản lý, sở hữu gồm: 01 thửa đất diện tích 1.993m^2 tại T (trong đó có 1.024m^2 ở lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 662m^2 là đất vườn và 307m^2 là đất ao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 đổ trần, diện tích 103,3m^2; bán mái tôn 36,5m^2; 01 sân gạch + bê tông có diện tích 110m^2; 01 nhà bếp tạm lợp ngói, diện tích 40,2m^2; 01 nhà tắm, diện tích 6,38m^2; 01 nhà tắm, diện tích 3,25m^2; 01 chuồng lợn xây, diện tích 46m^2; 01 bể nước 12m^3; Tường rào gép lưới B40 = 85,87m^2; Tường xây kè bờ ao 61,4m^2; 06 cây vải thiều (có 02 cây tán rộng 02m, 02 cây tán rộng 03m và 02 cây tán rộng 04m), 25 cây táo tán rộng 1,2m, 01 cây bưởi tán rộng 3m, 02 cây soài tán rộng 03 m, 02 cây mít có đường kính gốc 40cm, 08 cây sưa có đường kính gốc từ 06-08cm. Tài sản khác gồm: 01 ti vi sam sung 52in, 01 tủ lạnh Panasonic loại 120 lít, 01 bộ bàn ghế xa lông gỗ lim tay 10, 01 tủ kiếu đức gỗ lim, 01 tủ tường kệ để ti vi bằng gỗ ép, 01 xe máy hiệu Ways sản xuất năm 2014, 02 giường gỗ lim loại 1,6m

Đất nông nghiệp: 01 thửa 679m^2 ở Gốc Mét và 01 thửa 168m^2 ở Gốc Mét. Tổng giá trị tài sản bà A, anh N2 được quản lý, sở hữu là 1.004.483.500đ. Trong đó có cả phần của ông V giao cho bà A quản lý là 57.982.000đ, nếu sau này những người được thừa kế phần của ông V không tự giải quyết được với nhau và có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Bà Nông Thị A phải trả cho cụ C, cụ C1 số tiền 200.000.000đ.

* Giao cho Cụ C, cụ C1 được quản lý, sở hữu: Số tiền 200.000.000đ do bà A trả và 01 thửa đất nông nghiệp 580m^2 ở Đồng Hiển, 01 thửa đất nông nghiệp 465m^2 ở Đồng Mó (số tiền do bà A trả cho cụ C, cụ C1 trong đó có cả tiền của ông H, bà B và bà C3).

* Đối với số tiền anh N2 nợ Ngân hàng: Anh Vũ Văn N2 có vay tiền ngân hàng và có tín chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U851050 ngày 30/7/2003, không có số thửa, tờ bản đồ, diện tích đất ở lâu dài 1.024m^2 cấp cho hộ ông Vũ Văn C. Anh N2, đại diện Ngân hàng, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận là của cá nhân anh N2 vay không liên quan đến gia đình, anh N2 và Ngân hàng đều tự thỏa thuận giải quyết với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U851050 ngày 30/7/2003, không có số thửa, tờ bản đồ, diện tích đất ở lâu dài 1.024m^2 cấp cho hộ ông Vũ Văn C hiện anh Nhận tín chấp tại Ngân hàng, khi đến hạn thanh toán anh N2 phải có trách nhiệm trả nợ theo hợp đồng và Ngân hàng phải có trách nhiệm giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N2 để anh N2 và bà A quản lý.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Cụ Vũ Văn C, cụ Định Thị C1 là người cao tuổi; bà Nông Thị A, anh Vũ Văn N2, bà Vũ Thị C3, bà Vũ Thị C2 và bà Ngô Thị N3 thuộc hộ nghèo, cận nghèo; ông Vũ Văn H phần được hưởng giao cho cụ C, cụ C1 quản lý, ông H không có yêu cầu độc lập nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 13.500.000đ, số tiền này do cụ C, cụ C1 nộp; nay cụ C, cụ C1 chịu ½ và bà A chịu 1/2.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 166, 219 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn cụ Vũ Văn C, cụ Đinh Thị C với bị đơn bà Nông Thị A, đề nghị của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Hội đồng xét xử chia như sau:

1.1. Giao cho bà Nông Thị A và anh Vũ Văn N2 được quản lý, sử hữu gồm: 01 thửa đất diện tích 1.993m^2 tại T (trong đó có 1.024m^2 ở lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 662m^2 là đất vườn và 307m^2 là đất ao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 đổ trần, diện tích 103,3m^2; bán mái tôn 36,5m^2; 01 sân gạch + bê tông có diện tích 110m^2; 01 nhà bếp tạm lợp ngói, diện tích 40,2m^2; 01 nhà tắm, diện tích 6,38m^2; 01 nhà tắm, diện tích 3,25m^2; 01 chuồng lợn xây, diện tích 46m^2; 01 bề nước 12m^3; Tường rào gép lưới B40 = 85,87m^2; Tường xây kè bờ ao 61,4m^2; 06 cây vải thiều (có 02 cây tán rộng 02m, 02 cây tán rộng 03m và 02 cây tán rộng 04m), 25 cây táo tán rộng 1,2m, 01 cây bưởi tán rộng 3m, 02 cây soài tán rộng 03 m, 02 cây mít có đường kính gốc 40cm, 08 cây sưa có đường kính gốc từ 06-08cm. Tài sản khác gồm: 01 ti vi sam sung 52in, 01 tủ lạnh Panasonic loại 120 lít, 01 bộ bàn ghế xa lông gỗ lim tay 10, 01 tủ kiếu đức gỗ lim, 01 tủ tường kệ để ti vi bằng gỗ ép, 01 xe máy hiệu Ways sản xuất năm 2014, 02 giường gỗ lim loại 1,6m

Đất nông nghiệp: 01 thửa 679m^2 ở Gốc Mét và 01 thửa 168m^2 ở Gốc Mét. Tổng giá trị tài sản bà A, anh N2 được quản lý, sở hữu là 1.004.483.500đ (Trong phần tài sản bà A được giao có cả phần của ông V là 57.982.000đ).

Bà Nông Thị A phải trả cho cụ C, cụ C1 số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn trả như sau: Đến ngày 30/5/2021 trả 100.000.000đ, đến ngày 30/7/2021 trả 100.000.000đ.

1.2. Giao cho Cụ C, cụ C1 được quản lý, sở hữu: Số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) do bà A trả và 01 thửa đất nông nghiệp 580m^2 ở Đồng Hiển, 01 thửa đất nông nghiệp 465m^2 ở Đồng Mó.

Về lãi suất Thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Cụ Vũ Văn C, cụ Đinh Thị C1, bà Nông Thị A, anh Vũ Văn N2, bà Vũ Thị B, bà Vũ Thị C3, bà Vũ Thị C2, bà Ngô Thị N3 và ông Vũ Văn Hđược miễn án phí DSST. Hoàn trả ông Vũ Văn H đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp tại biên lai số AA/2010/007276 ngày 26/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động. Hoàn trả bà Nguyễn Thị P 300.000đ tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp tại biên lai số AA/2010/007277 ngày 27/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động.

4. Về chi phí tố tụng: Hết 13.500.000đ do cụ C nộp số tiền trên. Cụ C, cụ C1 chịu 6.750.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp; Bà A chịu 6.750.000đ, số tiền Bà A nộp được trả cho cụ C.

Án xử sơ thẩm; báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu **.**

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Toàn